TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ H** **TỈNH KIÊN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT N** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 21/2021/HNGĐ-ST
Ngày: 26/5/2021
V/v tranh chấp ly hôn, nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ H, TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Tạ Chí Dũng.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Chung Thị Ngọc.

2. Ông Phan Văn Huy.

- Thư ký phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Cẩm Tú – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố H, tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố H, tỉnh Kiên Giang *tham gia phiên tòa:* Bà Lâm Thanh Thủy – Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 5 năm 2021, tại Phòng xử án Tòa án nhân dân thành phố H, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 20/2021/TLST-HNGĐ ngày 12 tháng 3 năm 2021 về tranh chấp ly hôn, nuôi con theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 50/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 11 tháng 5 năm 2021 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà **Dương Lệ T**, sinh năm 1988.

Địa chỉ: Số A, đường L, Khu phố X, phường B, thành phố H, tỉnh Kiên Giang.

2. Bị đơn: Ông **Cao Quốc N**, sinh năm 1987.

Địa chỉ: Khu phố Y, phường B, thành phố H, tỉnh Kiên Giang.

(Bà T có mặt, ông N có đơn xin vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện đề ngày 24 tháng 01 năm 2021 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, nguyên đơn bà Dương Lệ T trình bày: Bà T và ông Cao Quốc N chung sống với nhau từ năm 2011, có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân phường B, thị xã H (nay là thành phố H), tỉnh Kiên Giang cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 29/3/2011. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hòa Tận, hạnh phúc, đến khoảng tháng 9/2020 thì vợ chồng phát sinh mâu Tẫn bất đồng quan điểm, thường xảy ra cãi nhau do ông N có mối quan hệ bất chính với người phụ nữ khác. Từ tháng 9/2020 đến nay vợ chồng không còn chung sống với nhau, trong thời gian này ông N đang chung sống với người phụ nữ khác. Nay nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên yêu cầu Tòa án cho bà T được ly hôn với ông Cao Quốc N.

Về con chung: Bà T trình bày bà và ông N chung sống có 02 con chung tên Cao Thùy M, sinh ngày 08/10/2011, giới tính nữ; Cao Quốc Đ, sinh ngày 22/6/2015, giới tính nam. Ly hôn, bà yêu cầu được quyền trực tiếp nuôi hai con chung đến tuổi trưởng thành và không yêu cầu ông N cấp dưỡng chi phí nuôi con chung.

Về tài sản chung và nợ chung: Bà T trình bày bà và ông N sẽ tự thỏa thuận giải quyết tài sản chung và không có nợ chung nên không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

Trong bản tự khai đề ngày 18/3/2021, bị đơn ông Cao Quốc N trình bày: Ông N đồng ý ly hôn với bà T, chấp nhận giao 02 con chung cho bà T trực tiếp nuôi, không có tài sản chung, không có nợ chung.

Nguyên đơn đã cung cấp cho Tòa án các tài liệu chứng cứ liên quan yêu cầu khởi kiện bao gồm: Trích lục kết hôn (bản sao); Giấy khai sinh tên Cao Thùy M (bản sao); Giấy khai sinh tên Cao Quốc Đ (bản sao); Giấy chứng minh nhân dân

tên Dương Lệ T và Cao Quốc N (phô tô chứng thực); Sổ hộ khẩu chủ hộ Dương Trung T2 (phô tô chứng thực).

Ngày 18/3/2021, ông N làm đơn xin vắng mặt tại tất cả các buổi làm việc, phiên hòa giải và phiên tòa xét xử vụ án.

Tại phiên tòa, bà T vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến tại phiên tòa như sau:

- Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Thư ký và Hội đồng xét xử: Vụ án thụ lý là đúng thẩm quyền và đúng quan hệ pháp luật; xác định đầy đủ và đúng tư cách những người tham gia tố tụng; lập hồ sơ, thu thập chứng cứ đầy đủ; giao gửi các văn bản tố tụng cho Viện kiểm sát và những người tham gia tố tụng đúng quy định; gửi Quyết định đưa vụ án ra xét xử và gửi hồ sơ vụ án cho Viện kiểm sát nghiên cứu đúng quy định.

- Đối với việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Nguyên đơn, bị đơn đã thực hiện quyền, nghĩa vụ của mình đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Về án phí: Nguyên đơn phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Về tố tụng:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Bà Dương Lệ T khởi kiện yêu cầu được ly hôn với ông Cao Quốc N và yêu cầu được quyền nuôi con chung. Đây là tranh chấp ly hôn, nuôi con chung theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn ông Cao Quốc N có nơi cư trú tại Khu phố Y, phường B, thành phố H, tỉnh Kiên Giang. Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố H, tỉnh Kiên Giang.

[2] Về sự vắng mặt của đương sự: Bị đơn có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ khoản 1 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

Về nội dung:

[3] Về hôn nhân: Căn cứ vào bản trích lục kết hôn số 32/2021/TLKH-BS ngày 13/01/2021 của Ủy ban nhân dân phường B và lời trình bày của nguyên đơn, Hội đồng xét xử xác định giữa bà Dương Lệ T và ông Cao Quốc N có quan hệ hôn nhân, được UBND phường B, thị xã H (nay là thành phố H), tỉnh Kiên Giang cho đăng ký kết hôn vào ngày 29/3/2011, số 09/2011, nên đây là hôn nhân hợp pháp, đảm bảo điều kiện kết hôn và đăng ký kết hôn phù hợp quy định của pháp luật.

[4] Đối với yêu cầu khởi kiện ly hôn của bà T với ông N, Hội đồng xét xử xét thấy bà T trình bày cuộc sống vợ chồng lâm vào tình trạng trầm trọng, mâu thuẫn là do vợ chồng bất đồng quan điểm, thường xảy ra cãi nhau do ông N có mối quan hệ bất chính với người phụ nữ khác. Trong thời gian sống ly thân từ tháng 9/2020 đến nay, ông N vẫn đi sống với người phụ nữ khác. Tình cảm vợ chồng giữa ông, bà đã rạn nứt dẫn đến không thể tiếp tục chung sống với nhau. Qua xác minh tại địa phương của bà T và ông N sinh sống thì địa phương không rõ việc mâu thuẫn vợ chồng giữa ông, bà. Trong thời gian chuẩn bị xét xử, ông N làm đơn xin vắng mặt, không muốn hòa giải nên Tòa án không tiến hành hòa giải được quan hệ hôn nhân cho ông, bà. Ông N cũng thể hiện ý kiến đồng ý ly hôn với bà T. Điều này chứng tỏ bà T và ông N không có mong muốn hàn gắn, đoàn tụ với nhau. Xét thấy giữa bà T và ông N không còn tồn tại nghĩa vụ thương yêu, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau và không còn chung sống với nhau; hôn nhân giữa ông, bà đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, hạnh phúc hôn nhân không đạt được. Vì vậy, yêu cầu ly hôn của bà T là có cơ sở chấp nhận. Căn cứ Điều 19 và Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử chấp nhận cho bà T được ly hôn ông N.

[5] Về con chung: Bà T và ông N có với nhau 02 con chung lần lượt tên Cao Thùy M, sinh ngày 08/10/2011, giới tính nữ và Cao Quốc Đ, sinh ngày 22/6/2015,

giới tính nam. Bà T yêu cầu được quyền trực tiếp nuôi cả 02 con đến tuổi trưởng thành và không yêu cầu ông N cấp dưỡng nuôi con chung. Xét thấy ông N có ý kiến đồng ý giao cả 02 con chung cho bà T trực tiếp nuôi, phù hợp với nguyện vọng của cháu M (trên 7 tuổi) muốn được sống với mẹ là bà T, nên cần tiếp tục giao cả 02 cháu M và Đ cho bà T trực tiếp nuôi dưỡng, phù hợp quy định tại Điều 81 của Luật Hôn nhân và Gia đình. Ghi nhận việc bà T không yêu cầu ông N cấp dưỡng chi phí nuôi con chung. Bà T cùng các thành viên gia đình không được cản trở ông N trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

[6] Về quan hệ tài sản chung và nợ chung: Bà T và ông N trình bày giữa ông, bà tự thỏa thuận giải quyết tài sản chung và không có nợ chung, không có yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử miễn xét.

[7] Về án phí: Bà T phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; khoản 1 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ các điều 19, 56, 57, 58, 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và Gia đình;

Căn cứ khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, T, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Dương Lệ T được ly hôn với ông Cao Quốc N.

2. Về quan hệ nuôi con: Giao hai cháu Cao Thùy M, sinh ngày 08/10/2011, giới tính nữ và Cao Quốc Đ, sinh ngày 22/6/2015, giới tính nam cho bà Dương Lệ T trực tiếp nuôi. Ghi nhận việc bà T không yêu cầu ông Cao Quốc N cấp dưỡng chi phí nuôi con chung. Bà T cùng các thành viên gia đình không được cản trở ông N trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

3. Về quan hệ tài sản chung và nợ chung: Bà T và ông N không có yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

4. Về án phí: Bà Dương Lệ T phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng. Đối trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà T đã nộp là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0009309 ngày 12/3/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố H, tỉnh Kiên Giang, bà T không phải nộp thêm.

5. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; Bị đơn có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án, hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả Tận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND Tp. H;
- Chi cục THADDS Tp. H;
- UBND P. B, H-KG;
- Những người TGTT;
- Lưu: HSVA.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Tạ Chí Dũng